Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Nam Thanh
Mã ĐVQHNS: 1029636

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

CÔNG KHAI CHI TỪ NGUỒN NSNN

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**6.269.798.000**	**6.269.798.000**				
70	**73**			**Giáo dục trung học cơ sở**	**6.269.798.000**	**6.269.798.000**				
		6000		**Tiền lương**	**2.605.162.628**	**2.605.162.628**				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.605.162.628	2.605.162.628				
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**87.360.000**	**87.360.000**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	87.360.000	87.360.000				
		6100		**Phụ cấp lương**	**1.824.986.393**	**1.824.986.393**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	42.735.288	42.735.288				
			6102	Phụ cấp khu vực	312.115.000	312.115.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.508.279	56.508.279				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	888.096.620	888.096.620				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.922.000	5.922.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	499.988.306	499.988.306				
			6149	Phụ cấp khác	19.620.900	19.620.900				
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**10.200.000**	**10.200.000**				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	10.200.000	10.200.000				
		6200		**Tiền thưởng**	**28.980.000**	**28.980.000**				

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Nam Thanh
Mã ĐVQHNS: 1029636

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6201	Thưởng thường xuyên	28.980.000	28.980.000				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**8.270.000**	**8.270.000**				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	8.270.000	8.270.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**697.745.477**	**697.745.477**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	521.224.285	521.224.285				
			6302	Bảo hiểm y tế	88.305.891	88.305.891				
			6303	Kinh phí công đoàn	58.689.398	58.689.398				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29.525.903	29.525.903				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**33.500.841**	**33.500.841**				
			6501	Tiền điện	21.920.992	21.920.992				
			6502	Tiền nước	11.579.849	11.579.849				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**267.836.483**	**267.836.483**				
			6551	Văn phòng phẩm	31.756.000	31.756.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	222.933.851	222.933.851				
			6599	Vật tư văn phòng khác	13.146.632	13.146.632				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**18.951.768**	**18.951.768**				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.290.968	6.290.968				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.380.000	5.380.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.300.800	4.300.800				
			6649	Khác	2.980.000	2.980.000				
		6700		**Công tác phí**	**15.230.000**	**15.230.000**				

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Nam Thanh
Mã ĐVQHNS: 1029636

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.330.000	3.330.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.800.000	2.800.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.700.000	3.700.000				
			6704	Khoán công tác phí	5.400.000	5.400.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**265.560.500**	**265.560.500**				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.000.000	14.000.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.800.000	2.800.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	248.760.500	248.760.500				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**47.170.000**	**47.170.000**				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	47.170.000	47.170.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**81.641.510**	**81.641.510**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	53.269.750	53.269.750				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.708.560	5.708.560				
			7049	Chi khác	22.663.200	22.663.200				
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**17.514.800**	**17.514.800**				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	17.514.800	17.514.800				
		7750		**Chi khác**	**3.257.600**	**3.257.600**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.607.600	1.607.600				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.650.000	1.650.000				
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**256.430.000**	**256.430.000**				

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Nam Thanh
Mã ĐVQHNS: 1029636

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			8006	Chi tinh giản biên chế	256.430.000	256.430.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**844.850.000**	**844.850.000**				
70	**73**			**Giáo dục trung học cơ sở**	**844.850.000**	**844.850.000**				
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**23.850.000**	**23.850.000**				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	23.850.000	23.850.000				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**16.740.000**	**16.740.000**				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.740.000	16.740.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**300.000.000**	**300.000.000**				
			6907	Nhà cửa	300.000.000	300.000.000				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**371.326.000**	**371.326.000**				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	32.651.000	32.651.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	300.225.000	300.225.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	38.450.000	38.450.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**126.934.000**	**126.934.000**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	126.934.000	126.934.000				
		7750		**Chi khác**	**6.000.000**	**6.000.000**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.000.000	2.000.000				
				Tổng cộng	**7.114.648.000**	**7.114.648.000**				

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Nam Thanh
Mã ĐVQHNS: 1029636

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Thị Ngân	**Ngô Thị Ngân**	**Trần Thị Thanh Tịnh**